

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU QUẢNG NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2016**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                     | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT     | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT               | 6                   |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 7 - 28              |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Trần Xuân Hiếu   | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thắng Lợi | Ủy viên  |
| Ông Vũ Anh Tuấn      | Ủy viên  |
| Ông Khuất Duy Tiến   | Ủy viên  |
| Ông Trần Đăng Khoa   | Ủy viên  |

#### Ban Giám đốc

|                 |               |
|-----------------|---------------|
| Ông Vũ Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
|-----------------|---------------|

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Số: 1608 /2016/BCSX-KTV/HN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2016, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TÚ - GIÁM ĐỐC  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh  | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |              | <b>830.680.875.750</b>   | <b>1.324.934.406.207</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |              | <b>57.945.096.232</b>    | <b>390.255.460.387</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.1          | 57.945.096.232           | 23.255.460.387           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |              | -                        | 367.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.10a</b> | <b>6.992.000.000</b>     | <b>9.610.311.000</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |              | 7.256.000.000            | 10.632.280.522           |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        |              | (264.000.000)            | (1.021.969.522)          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |              | <b>740.860.558.720</b>   | <b>900.358.204.017</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2          | 40.455.189.452           | 150.988.681.442          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |              | 51.031.710.869           | 440.784.903.590          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.3          | 34.900.000.000           | 194.700.000.000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4a         | 627.146.756.963          | 123.809.366.595          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |              | (12.673.098.564)         | (9.924.747.610)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.5</b>   | <b>21.373.690.887</b>    | <b>21.375.345.887</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |              | 21.373.690.887           | 21.375.345.887           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |              | <b>3.509.529.911</b>     | <b>3.335.084.916</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.6          | 95.000.000               | 8.000.000                |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |              | 3.357.352.541            | 3.265.180.876            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước       | 153        | V.13         | 57.177.370               | 61.904.040               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |              | <b>973.785.543.921</b>   | <b>563.162.948.482</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |              | <b>-</b>                 | <b>69.500.000.000</b>    |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.4b         | -                        | 69.500.000.000           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |              | <b>607.441.466</b>       | <b>785.769.244</b>       |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.7          | 602.109.208              | 746.236.986              |
| - Nguyên giá                                 | 222        |              | 4.580.401.125            | 4.580.401.125            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |              | (3.978.291.917)          | (3.834.164.139)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.8          | 5.332.258                | 39.532.258               |
| - Nguyên giá                                 | 228        |              | 675.311.099              | 675.311.099              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |              | (669.978.841)            | (635.778.841)            |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |              | <b>246.681.197.202</b>   | <b>180.775.389.277</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.9          | 246.681.197.202          | 180.775.389.277          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.10b</b> | <b>726.496.905.253</b>   | <b>312.101.789.961</b>   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |              | 473.376.905.253          | 257.381.789.961          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |              | 253.120.000.000          | 54.720.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |              | <b>1.804.466.419.671</b> | <b>1.888.097.354.689</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>82.735.008.229</b>    | <b>172.612.177.229</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>82.351.616.210</b>    | <b>172.088.369.879</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 2.516.488.654            | 2.749.182.442            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 65.647.215               | 96.972.955.180           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13        | 10.960.891.147           | 9.213.178.271            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 701.713.355              | 767.203.363              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.14        | 170.000.000              | 150.000.000              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15        | 2.847.396.409            | 2.236.587.190            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.11        | 64.118.433.764           | 59.496.217.767           |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 971.045.666              | 503.045.666              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>383.392.019</b>       | <b>523.807.350</b>       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             | 383.392.019              | 523.807.350              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.721.731.411.442</b> | <b>1.715.485.177.460</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>1.721.731.411.442</b> | <b>1.715.485.177.460</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.16        | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | V.16        | 49.666.628.000           | 49.666.628.000           |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        | V.16        | (32.582.949.816)         | (32.582.949.816)         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | V.16        | 178.953.673.964          | 174.234.922.489          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 172.017.617.934          | 100.047.363.482          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6.936.056.030            | 74.187.559.007           |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 25.694.059.294           | 24.166.576.787           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.804.466.419.671</b> | <b>1.888.097.354.689</b> |



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Lê Khiếu Phương  
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    |             | 965.247.250.000              | 234.134.273.900              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    | VI.1        | 965.247.250.000              | 234.134.273.900              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 965.550.500.000              | 226.364.094.648              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | (303.250.000)                | 7.770.179.252                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 24.902.981.405               | 46.096.911.988               |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 14.471.743.244               | 2.588.991.261                |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 23    |             | 13.298.339.317               | 2.505.211.507                |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | 4.790.543.415                | 4.695.437.578                |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.5        | 66.975.715                   | 343.489.090                  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.6        | 5.930.845.613                | 5.524.779.107                |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 8.920.710.248                | 50.105.269.360               |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.7        | -                            | 839.386.795                  |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.7        | 48.415.902                   | 24.310.819                   |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    | VI.7        | (48.415.902)                 | 815.075.976                  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 8.872.294.346                | 50.920.345.336               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        | 51    | VI.8        | 1.930.687.126                | 4.326.967.513                |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 52    | VI.9        | (92.796.481)                 | 5.178.046.298                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 7.034.403.701                | 41.415.331.525               |
| - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                    | 61    |             | 6.936.056.030                | 41.630.837.779               |
| - Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát       | 62    |             | 98.347.671                   | (215.506.254)                |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.10       | 48                           | 555                          |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    |             | -                            | -                            |



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Lê Khiếu Phương  
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                       |           |             |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>8.872.294.346</b>         | <b>50.920.345.336</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                     |           |             |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 152.246.827                  | 605.146.693                  |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | 1.990.381.432                | (820.127.490)                |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (29.693.524.820)             | (45.673.767.742)             |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 13.298.339.317               | 2.505.211.507                |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>(5.380.262.898)</b>       | <b>7.536.808.304</b>         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 405.136.724.287              | (111.890.403.736)            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | 1.655.000                    | (35.497.947.210)             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | (113.775.751.050)            | 117.144.939.687              |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | (87.000.000)                 | 496.474.609                  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                     | 13        |             | 3.376.280.522                | 30.156.522                   |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (12.781.610.487)             | (2.505.211.507)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15        |             | (118.419.095)                | -                            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 16        |             | -                            | 3.177.010.532                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 17        |             | (32.000.000)                 | (2.074.828.159)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> |             | <b>276.339.616.279</b>       | <b>(23.583.000.958)</b>      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        |             | (844.042.773)                | (194.687.499)                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23        |             | (182.869.000.000)            | -                            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24        |             | 355.443.200.000              | -                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 25        |             | (1.028.298.172.284)          | -                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 26        |             | 225.850.000.000              | 10.000.000.000               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        |             | 17.445.818.626               | 5.723.550.924                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> |             | <b>(613.272.196.431)</b>     | <b>15.528.863.425</b>        |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu          | 31        |             | -                            | 4.000.000.000                |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 375.731.989.054              | 9.200.006.984                |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (371.109.773.057)            | (48.687.199.297)             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36        |             | -                            | (1.000.000.000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> |             | <b>4.622.215.997</b>         | <b>(36.487.192.313)</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>(332.310.364.155)</b>     | <b>(44.541.329.846)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                  | <b>60</b> |             | <b>390.255.460.387</b>       | <b>70.310.820.063</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                 | 61        |             | -                            | 727.483                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                 | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>57.945.096.232</b>        | <b>25.770.217.700</b>        |



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Lê Khiếu Phương  
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Quảng Nam được đổi tên từ Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Việt Hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 33030700039 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 4000386181 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

**Hoạt động chính của Công ty là:**

Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: thủy điện, sản xuất điện khác...); Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm); Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, kỹ thuật; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Khai thác quặng đồng; Khai thác quặng sắt; Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: sản xuất các thiết bị điện thoại); Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: bán buôn các thiết bị điện tử, viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại); Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn thiết bị điện lạnh, điện cơ; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn giấy các loại; Hoạt động viễn thông có dây; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Hoạt động viễn thông không dây; Tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)...

Công ty có trụ sở chính tại : Thôn Phú Sơn, Xã Ba, Huyện Đông Giang, Tỉnh Quảng Nam

**2. Công ty con được hợp nhất**

***Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam***

- \* Địa chỉ: Khu B, Lô 4, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 96,91%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 96,91%

***Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Quảng Nam***

- \* Địa chỉ: Thôn Phú Sơn, xã Ba, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 98,04%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 98,04%

***Công ty Cổ phần Thủy sản Viễn Đông***

- \* Địa chỉ: Kiệt 12, Số 18 đường Hoàng Văn Thái, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 99%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 99%

**3. Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất**

***Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng***

- \* Địa chỉ: Số 231 - Đ.Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 20,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 20,00%

***Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam***

- \* Địa chỉ: Khu 5, thị trấn Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, Quảng Nam
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 33.33%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 33.33%

***Công ty TNHH Thương Mại Hoài Mỹ***

- \* Địa chỉ: Thôn Hy Thế, xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 25%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 25%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Công ty CP Granite Phú Yên**

- \* Địa chỉ: Thôn Bình Nông, Xã Xuân Lâm, Thị xã Sông Cầu, Phú Yên
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 42%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 42%

**Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai - Quảng Trị**

- \* Địa chỉ: Đường Trần Bình Trọng, Khu phố 7, Phường 3, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 20%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2016: 20%

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

**3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT\_BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                | <u>Số năm</u> |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc       | 09            |
| Máy móc và thiết bị            | 06- 10        |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 04 -05        |
| Thiết bị dụng cụ quản lý       | 03 -05        |
| Tài sản cố định hữu hình khác  | 03 -07        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

***Lợi thế thương mại***

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>          |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 1.667.260.858         | 1.526.107.076          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 56.277.835.374        | 21.729.353.311         |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 367.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>57.945.096.232</b> | <b>390.255.460.387</b> |

**2. Phải thu của khách hàng**

|  | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>          |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>       | <b>40.455.189.452</b> | <b>150.988.681.442</b> |
| - Công ty CP XNK Đức Nguyễn                  | -                     | 119.750.395.000        |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ SLF   | 18.520.500.000        | -                      |
| - Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đà Trung | 473.377.696           | 473.377.696            |
| - Các khách hàng khác                        | 21.461.311.756        | 30.764.908.746         |
| <b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>        | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>40.455.189.452</b> | <b>150.988.681.442</b> |

**3. Phải thu về cho vay ngắn hạn (\*)**

|   | <u>Cuối kỳ</u>        | <u>Đầu kỳ</u>          |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Cho vay cá nhân                                       | 34.900.000.000        | 134.700.000.000        |
| - Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam | -                     | 60.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>34.900.000.000</b> | <b>194.700.000.000</b> |

(\*) Các khoản cho vay cá nhân và công ty vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 9%/năm đến 10%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Phải thu khác**

|   | Cuối kỳ                |                    | Đầu kỳ                 |          |
|---|------------------------|--------------------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng           | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      | <b>627.146.756.963</b> | <b>665.618.333</b> | <b>123.809.366.595</b> | -        |
| - Phải thu về chuyển nhượng cổ phần                     | -                      | -                  | 100.000.000.000        | -        |
| - Công ty CP Đầu tư Develyn                             | 5.620.869.241          | -                  | 5.620.869.241          | -        |
| - Phải thu tiền cổ tức được chia                        | 3.418.685.000          | -                  | -                      | -        |
| - Phải thu tiền lãi cho vay ngắn hạn                    | 4.968.450.000          | -                  | 8.279.972.221          | -        |
| - Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam | 6.900.000.000          | -                  | 6.900.000.000          | -        |
| - Đặt cọc mua cổ phần (*)                               | 603.319.000.000        | -                  | -                      | -        |
| - Ký quỹ, ký cược                                       | 33.000.000             | -                  | 134.048.958            | -        |
| - Tạm ứng   | 1.668.330.269          | -                  | 1.639.967.280          | -        |
| - Phải thu khác   | 1.218.422.453          | 665.618.333        | 1.234.508.895          | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                       | -                      | -                  | <b>69.500.000.000</b>  | -        |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bắc Trường Lợi (**)     | -                      | -                  | 69.500.000.000         | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>627.146.756.963</b> | <b>665.618.333</b> | <b>193.309.366.595</b> | -        |

(\*) Đặt cọc mua cổ phần theo các hợp đồng số 0601/VHG-THT; Hợp đồng số 0602/VHG-THT; Hợp đồng số 0603/VHG-THT ký ngày 10 tháng 06 năm 2016; Hợp đồng số 1006/KS-THT ngày 21 tháng 06 năm 2016 để mua cổ phần Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây và Hợp đồng số 0906/KS-TTH ngày 20 tháng 06 năm 2016 mua cổ phần Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng TN Miền Trung.

(\*\*) Góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0106/2015 ngày 01 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bắc Trường Lợi về việc hai bên Hợp tác khai thác mỏ đá tại Hương Sơn Hà Tĩnh. Tổng số vốn đầu tư của dự án là 100 tỷ VND, trong đó Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam (là Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam) góp 69,5 tỷ VND, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Trường Lợi góp 30,5 tỷ VND. Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ vốn góp giữa 2 bên. Tuy nhiên, do tình hình khai thác không như mong đợi, hai bên đã đi đến thống nhất thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1606/2016/TLHĐHTKD ngày 16 tháng 06 năm 2016.

**5. Hàng tồn kho**

|                         | Cuối kỳ               |          | Đầu kỳ                |          |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 339.849.695           | -        | 339.849.695           | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | -                     | -        | 1.655.000             | -        |
| - Hàng hóa              | 21.033.841.192        | -        | 21.033.841.192        | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>21.373.690.887</b> | -        | <b>21.375.345.887</b> | -        |

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | Cuối kỳ           | Đầu kỳ           |
|--------------------------|-------------------|------------------|
| - Chi phí thuê văn phòng | 95.000.000        | 8.000.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>95.000.000</b> | <b>8.000.000</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09- DN

**7. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng     |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                   |                     |                          |                      |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 327.910.025            | 1.888.972.159     | 110.335.623         | 348.437.168              | 1.904.746.150        | 4.580.401.125 |
| Số dư cuối kỳ                 | 327.910.025            | 1.888.972.159     | 110.335.623         | 348.437.168              | 1.904.746.150        | 4.580.401.125 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                   |                     |                          |                      |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 83.742.471             | 1.400.617.756     | 110.335.623         | 334.722.139              | 1.904.746.150        | 3.834.164.139 |
| Khấu hao trong kỳ             | 18.609.438             | 113.504.706       | -                   | 12.013.634               | -                    | 144.127.778   |
| Số dư cuối kỳ                 | 102.351.909            | 1.514.122.462     | 110.335.623         | 346.735.773              | 1.904.746.150        | 3.978.291.917 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                   |                     |                          |                      |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | 244.167.554            | 488.354.403       | -                   | 13.715.029               | -                    | 746.236.986   |
| Tại ngày cuối kỳ              | 225.558.116            | 374.849.697       | -                   | 1.701.395                | -                    | 602.109.208   |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2016 là: 2.420.218.201 VND.

**8. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Phần mềm máy tính | Tổng cộng   |
|-------------------------------|-------------------|-------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |             |
| Số dư đầu kỳ                  | 675.311.099       | 675.311.099 |
| Số dư cuối kỳ                 | 675.311.099       | 675.311.099 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |             |
| Số dư đầu kỳ                  | 635.778.841       | 635.778.841 |
| Khấu hao trong kỳ             | 34.200.000        | 34.200.000  |
| Số dư cuối kỳ                 | 669.978.841       | 669.978.841 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |             |
| Tại ngày đầu kỳ               | 39.532.258        | 39.532.258  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 5.332.258         | 5.332.258   |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 30/06/2016 là: 470.111.099 VND.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Dự án trồng Cao su                   | 170.677.572.391        | 169.771.764.466        |
| - Bất động sản đầu tư (KCN An Lưu)     | 8.910.019.214          | 8.910.019.214          |
| - Dự án khoáng sản                     | 1.735.222.514          | 1.735.222.514          |
| - Dự án tái chế nhựa                   | 86.358.000             | 86.358.000             |
| - Dự án nhà máy chế biến Thủy sản      | 65.000.000.000         | -                      |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 272.025.083            | 272.025.083            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>246.681.197.202</b> | <b>180.775.389.277</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**10. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

|  | Cuối kỳ              |                      | Đầu kỳ               |                        |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng             | Dự phòng               |
| - Tổng giá trị Cổ phiếu                            | 7.256.000.000        | 7.226.000.000        | (264.000.000)        | (1.021.969.522)        |
| + Cổ phiếu Công ty CP DV và Dầu khí Cửu Long (PCT) | 6.906.000.000        | 7.140.000.000        | -                    | -                      |
| + Cổ phiếu Công ty CP Simco Sông Đà (SDA)          | -                    | -                    | -                    | (492.169.522)          |
| + Cổ phiếu Công ty CP MHC (MHC)                    | -                    | -                    | -                    | (265.800.000)          |
| + Cổ phiếu Công ty TM & DV Dầu khí Vũng Tàu (VMG)  | 350.000.000          | 86.000.000           | (264.000.000)        | (264.000.000)          |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.256.000.000</b> | <b>7.226.000.000</b> | <b>(264.000.000)</b> | <b>(1.021.969.522)</b> |

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | Cuối kỳ                |                        | Đầu kỳ   |                        |
|--|------------------------|------------------------|----------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị hợp lý (*)     | Dự phòng | Dự phòng               |
| * Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết                            | 473.376.905.253        | 133.117.060.000        | -        | -                      |
| - Công ty CP Cao su Sao Vàng (SRC)                                   | 115.240.643.620        | 133.117.060.000        | -        | -                      |
| - Công ty CP Develyn   | -                      | -                      | -        | -                      |
| - Công ty CP Khai thác và Chế biến<br>Khoáng sản Quảng Nam           | 60.000.000.000         | -                      | -        | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại Hoài Mỹ                                    | 25.000.000.000         | -                      | -        | -                      |
| - Công ty CP Granite Phú Yên   | 201.540.000.000        | -                      | -        | -                      |
| - Công ty CP Khai thác và Chế biến<br>Khoáng sản Lào Cai - Quảng Trị | 60.000.000.000         | -                      | -        | -                      |
| - Lãi Công ty liên kết   | 11.596.261.633         | -                      | -        | -                      |
| * Đầu tư vào đơn vị khác   | 253.120.000.000        | -                      | -        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Miền Nam                             | 54.720.000.000         | -                      | -        | -                      |
| - Công ty TNHH Thống Nhất  | 198.400.000.000        | -                      | -        | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>726.496.905.253</b> | <b>133.117.060.000</b> | <b>-</b> | <b>136.324.700.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2016. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết và các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:**

| Tên Công ty   | Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động                                  | Tỷ lệ<br>phần sở<br>hữu | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu quyết | Hoạt động chính  |
|---|--|-------------------------|------------------------------|--|
| - Công ty CP Cao Su Sao Vàng (SRC)                                | Thanh Xuân, Hà Nội   | 20%                     | 20%                          | Kinh doanh cao su  |
| - Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam           | Khu 5, Thị trấn ái Nghĩa, Huyện Đại Lộc, Quảng Nam                       | 33,33%                  | 33,33%                       | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                    |
| - Công ty TNHH Thương Mại Hoài Mỹ                                 | Thôn Hy Thế, Xã Hoài Châu Bắc, Huyện Hoài Nhơn, Bình Định                | 25%                     | 25%                          | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;<br>Cắt tạo đá tảng và hoàn thiện đá |
| - Công ty CP Granite Phú Yên                                      | Thôn Bình Nông, Xã Xuân Lâm, Thị xã Sông Cầu, Phú Yên                    | 42%                     | 42%                          | Khai thác đá   |
| - Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai - Quảng Trị | Đường Trần Bình Trọng, Khu phố 7, Phường 3, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị | 20%                     | 20%                          | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                      |
| - Công ty CP Đầu tư Cao Su Miền Nam                               | 13 Lê Văn Tách, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh            | 19%                     | 19%                          | Trồng cao su; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.       |
| - Công ty TNHH Thống Nhất   | Thành phố Đông Hà, Quảng Trị   | 17,84%                  | 17,84%                       | Khai thác Titan  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn  | Cuối kỳ               |                       | Trong kỳ               |                        | Đầu kỳ                |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty CP chứng khoán MB (MBS)  | -                     | -                     | 558.505.529            | 17.365.536.955         | 16.807.031.426        | 16.807.031.426        |
| - Công ty CP chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS)                              | -                     | -                     | -                      | 3.272.328.816          | 3.272.328.816         | 3.272.328.816         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức | -                     | -                     | 350.000.000.000        | 350.000.000.000        | -                     | -                     |
| - Chi nhánh Công ty CP chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội (SSI) (*)              | 41.776.252.769        | 41.776.252.769        | 2.831.302.530          | 8.002                  | 38.944.958.241        | 38.944.958.241        |
| - Công ty CP Chứng khoán VnDirect (**)                                       | 18.004.939.214        | 18.004.939.214        | 18.004.939.214         | -                      | -                     | -                     |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (***)                                       | 4.337.241.781         | 4.337.241.781         | 4.337.241.781          | 471.899.284            | 471.899.284           | 471.899.284           |
| <b>Cộng</b>  | <b>64.118.433.764</b> | <b>64.118.433.764</b> | <b>375.731.989.054</b> | <b>371.109.773.057</b> | <b>59.496.217.767</b> | <b>59.496.217.767</b> |

**Chi tiết các khoản vay tại thời điểm 30/06/2016:**

(\*) Vay Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - tại Hà Nội theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ số 4432/2014/HDMR-SSIHN ngày 16/10/2014 được gia hạn thời hạn thanh toán khoản vay theo đề nghị gia hạn ngày 11/05/2016.

+ Tài sản đảm bảo: là chứng khoán, tiền và các tài sản khác có trong tài khoản chứng khoán của Bên cầm cố;

+ Thời gian gia hạn thanh toán: 90 ngày kể từ ngày hết hạn đối với từng khoản vay;

+ Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

(\*\*) Vay Công ty CP Chứng khoán VnDirect theo hợp đồng giao dịch mở tài khoản ký quỹ số 01012026868/2016 ngày 21/04/2016;

+ Hạn mức ký quỹ: 20.000.000.000 VND;

+ Tài sản đảm bảo: là chứng khoán, tiền và các tài sản khác có trong tài khoản chứng khoán của Bên cầm cố;

+ Thời hạn hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký kết và có hiệu lực tự gia hạn mỗi năm 1 lần ( trừ khi trước thời hạn gia hạn 1 trong 2 bên có đề nghị không gia hạn tiếp);

+ Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

(\*\*\*) Vay Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo hợp đồng số C888888/2015/IBSC/HD-GDKQ ngày 25/06/2015;

+ Thời hạn: Không quá 90 ngày kể từ ngày giải ngân đối với từng khoản vay và được gia hạn theo thỏa thuận của các bên.

+ Lãi suất: được quy định tại từng thời điểm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**12. Phải trả người bán**

|   | Cuối kỳ              |                       | Đầu kỳ               |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>         | <b>2.516.488.654</b> | <b>2.516.488.654</b>  | <b>2.749.182.442</b> | <b>2.749.182.442</b>  |
| - Công ty TNHH MTV TM DV XD SX Hoàng Gia Phát | 727.975.000          | 727.975.000           | 727.975.000          | 727.975.000           |
| - Công ty TNHH MTV Quế Lâm Miền Trung         | 372.575.000          | 372.575.000           | 372.575.000          | 372.575.000           |
| - Các khách hàng khác                         | 1.415.938.654        | 1.415.938.654         | 1.648.632.442        | 1.648.632.442         |
| <b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>          | -                    | -                     | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.516.488.654</b> | <b>2.516.488.654</b>  | <b>2.749.182.442</b> | <b>2.749.182.442</b>  |

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|  | Cuối kỳ            |                      | Đầu kỳ               |                         |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
|  | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ   | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                  | 468.318.520          | -                    | 13.138.395              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 5.231.663          | 8.692.218.531        | 1.930.687.126        | 118.419.095             |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 24.588.486         | 13.589.970           | 35.291.703           | 42.930.543              |
| Thuế tài nguyên                                  | 32.083.891         | -                    | -                    | -                       |
| Các loại thuế khác                               | -                  | -                    | 9.000.000            | 9.000.000               |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 39.051.250           | -                    | 39.051.250              |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>61.904.040</b>  | <b>9.213.178.271</b> | <b>1.974.978.829</b> | <b>222.539.283</b>      |
|  |                    |                      | <b>57.177.370</b>    | <b>10.960.891.147</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                         | Cuối kỳ            | Đầu kỳ             |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuê đất      | 20.000.000         | -                  |
| - Chi phí phải trả khác | 150.000.000        | 150.000.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>170.000.000</b> | <b>150.000.000</b> |

**15. Phải trả khác ngắn hạn**

|                                     | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                | 143.119.279          | 127.105.080          |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 62.241.551           | 3.247.140            |
| - Bảo hiểm y tế                     | 7.323.169            | 2.122.530            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 9.503.269            | 8.385.124            |
| - Chi phí lãi vay phải trả          | 516.728.830          | -                    |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 431.626.740          | 431.626.740          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.676.853.571        | 1.664.100.576        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.847.396.409</b> | <b>2.236.587.190</b> |

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ            | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng                |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NĂM TRƯỚC</b>        |                           |                       |                         |                          |                          |
| Số dư đầu năm           | 750.000.000.000           | 49.844.528.000        | -                       | 100.547.363.482          | 900.391.891.482          |
| Tăng vốn                | 750.000.000.000           | (177.900.000)         | (32.582.949.816)        | -                        | 717.239.150.184          |
| Lãi trong năm           | -                         | -                     | -                       | 75.089.338.380           | 75.089.338.380           |
| Phân phối lợi nhuận     | -                         | -                     | -                       | (500.000.000)            | (500.000.000)            |
| Giảm khác               | -                         | -                     | -                       | (901.779.373)            | (901.779.373)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>   | <b>1.500.000.000.000</b>  | <b>49.666.628.000</b> | <b>(32.582.949.816)</b> | <b>174.234.922.489</b>   | <b>1.691.318.600.673</b> |
| <b>KỲ NÀY</b>           |                           |                       |                         |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ            | 1.500.000.000.000         | 49.666.628.000        | (32.582.949.816)        | 174.234.922.489          | 1.691.318.600.673        |
| Lãi trong kỳ            | -                         | -                     | -                       | 6.936.056.030            | 6.936.056.030            |
| Phân phối lợi nhuận (*) | -                         | -                     | -                       | (500.000.000)            | (500.000.000)            |
| Giảm khác               | -                         | -                     | -                       | (1.717.304.555)          | (1.717.304.555)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>1.500.000.000.000</b>  | <b>49.666.628.000</b> | <b>(32.582.949.816)</b> | <b>178.953.673.964</b>   | <b>1.696.037.352.148</b> |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 15/NQ-ĐHCĐ/VHG ngày 21 tháng 04 năm 2016.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**16.2. Cổ phiếu**

|  | <u>Cuối kỳ</u><br><i>Cổ phiếu</i> | <u>Đầu kỳ</u><br><i>Cổ phiếu</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 150.000.000                       | 150.000.000                      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 150.000.000                       | 150.000.000                      |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 150.000.000                       | 150.000.000                      |
| Cổ phiếu ưu đãi                        |                                   |                                  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 4.010.230                         | 4.010.230                        |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 4.010.230                         | 4.010.230                        |
| Cổ phiếu ưu đãi                        |                                   |                                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 145.989.770                       | 145.989.770                      |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 145.989.770                       | 145.989.770                      |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | <u>Từ 01/01/2016</u><br><u>đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015</u><br><u>đến 30/06/2015</u> |
|--|---|---|
| Doanh thu                                  | 965.247.250.000                               | 234.134.273.900                               |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 965.247.250.000                               | 234.134.273.900                               |
| Các khoản giảm trừ                         | -   | -   |
| <b>Doanh thu thuần</b>                     | <u>965.247.250.000</u>                        | <u>234.134.273.900</u>                        |

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | <u>Từ 01/01/2016</u><br><u>đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015</u><br><u>đến 30/06/2015</u> |
|--|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ | 965.550.500.000                               | 226.364.094.648                               |
| <b>Cộng</b>                            | <u>965.550.500.000</u>                        | <u>226.364.094.648</u>                        |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | <u>Từ 01/01/2016</u><br><u>đến 30/06/2016</u> | <u>Từ 01/01/2015</u><br><u>đến 30/06/2015</u> |
|-----------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 14.134.296.405                                | 673.767.742                                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.418.685.000                                 | -   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | -   | 194.246                                       |
| Lãi đầu tư cổ phiếu         | -   | 422.950.000                                   |
| Lãi từ chuyển nhượng vốn    | 7.350.000.000                                 | 45.000.000.000                                |
| <b>Cộng</b>                 | <u>24.902.981.405</u>                         | <u>46.096.911.988</u>                         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**4. Chi phí tài chính**

|  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|--|---|---|
| Lãi tiền vay                                 | 13.298.339.317                          | 2.505.211.507                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | -                                       | 20.980.522                              |
| Lỗ đầu tư cổ phiếu                           | 1.896.567.922                           | -                                       |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (757.969.522)                           | (23.858.022)                            |
| Chi phí tài chính khác                       | 34.805.527                              | 86.657.254                              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>14.471.743.244</b>                   | <b>2.588.991.261</b>                    |

**5. Chi phí bán hàng**

|                           | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|---------------------------|---|---|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.079.351                              | 343.489.090                             |
| Chi phí khác bằng tiền    | 46.896.364                              | -                                       |
| <b>Cộng</b>               | <b>66.975.715</b>                       | <b>343.489.090</b>                      |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 40.196.420                              | 167.611.487                             |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 1.356.779.950                           | 1.553.649.757                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 74.906.408                              | 476.447.545                             |
| Chi phí dự phòng                 | 2.748.350.954                           | (796.269.468)                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 544.321.649                             | 640.966.237                             |
| Lợi thế thương mại               | 35.684.201                              | 1.750.000.000                           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.130.606.031                           | 1.732.373.549                           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.930.845.613</b>                    | <b>5.524.779.107</b>                    |

**7. Lợi nhuận khác**

|                       | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|-----------------------|---|---|
| <b>Thu nhập khác</b>  | <b>-</b>                                | <b>839.386.795</b>                      |
| Thu nhập khác         | -                                       | 839.386.795                             |
| <b>Chi phí khác</b>   | <b>48.415.902</b>                       | <b>24.310.819</b>                       |
| Chi phí khác          | 48.415.902                              | 24.310.819                              |
| <b>Lợi nhuận khác</b> | <b>(48.415.902)</b>                     | <b>815.075.976</b>                      |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ       | 1.930.687.126                           | 4.326.967.513                           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp công ty con      | -                                       | -                                       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>1.930.687.126</b>                    | <b>4.326.967.513</b>                    |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|--|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.936.056.030                           | 41.630.837.779                          |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>   | -                                       | -                                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                                 | 6.936.056.030                           | 41.630.837.779                          |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)                 | 145.989.770                             | 75.000.000                              |
|  | <b>48</b>                               | <b>555</b>                              |

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 40.196.420                              | 167.611.487                             |
| Chi phí nhân công                | 1.783.071.461                           | 2.296.515.138                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 116.562.626                             | 605.146.693                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 564.681.900                             | 934.283.582                             |
| Chi phí khác                     | 3.932.140.621                           | 1.732.373.549                           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6.436.653.028</b>                    | <b>5.735.930.449</b>                    |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Đơn vị tính: VND)

**Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền**

|   | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016</b> | <b>Từ 01/01/2015<br/>đến 30/06/2015</b> |
|---|---|---|
| Chuyển khoản cho vay thành khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam                                  | 12.774.200.000                          | -                                       |
| Chuyển khoản công nợ thành khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam và Công ty CP Thủy Sản Viễn Đông | 233.500.102.659                         | -                                       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Mối quan hệ của các bên liên quan trong kỳ*

| Bên liên quan   | Mối quan hệ  |
|---|--|
| Công ty CP Cao su Sao Vàng                            | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam | Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam          |
| Ông Vũ anh Tuấn                                       | Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam              |
| Ông Trần Xuân Hiếu                                    | Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam |
| Ông Khuất Duy Tiến                                    | Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Quảng Nam              |
| Ông Nguyễn Thăng Lợi                                  | Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Quảng Nam                      |

*Giao dịch với các bên liên quan*

| Bên liên quan   | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị (VND)  |
|---|--------------------|----------------|
| Công ty CP Cao su Sao Vàng                            | Cổ tức được chia   | 2.806.685.000  |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam | Lãi cho vay        | 2.055.000.000  |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam | Thu gốc cho vay    | 60.000.000.000 |

*Số dư với bên liên quan tại ngày 30/06/2016*

| Bên liên quan   | Nội dung nghiệp vụ               | Số cuối kỳ    | Số đầu kỳ     |
|---|----------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty CP Cao su Sao Vàng                            | Phải thu khác                    | 2.806.685.000 | -             |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam | Phải thu khác                    | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Quảng Nam | Phải thu khác (lãi vay phải thu) | 4.195.000.000 | 2.140.000.000 |
| Ông Vũ anh Tuấn                                       | Phải thu khác                    | 1.000.000.000 | 50.000.000    |
| Ông Trần Xuân Hiếu                                    | Phải thu khác                    | 33.118.099    | 33.118.099    |
| Ông Khuất Duy Tiến                                    | Phải trả khác                    | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Ông Nguyễn Thăng Lợi                                  | Phải trả khác                    | 115.000.000   | 15.000.000    |

*Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị*

|  | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015<br>đến 30/06/2015 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 240.000.000                     | 306.000.000                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>240.000.000</b>              | <b>306.000.000</b>              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**2. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động chủ yếu của Công ty và các Công ty con trong kỳ là kinh doanh thương mại mặt hàng phân bón và các mặt hàng hóa chất tại địa bàn tỉnh Quảng Nam nên Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

|   | <b>Mặt hàng phân bón</b> | <b>Mặt hàng hóa chất</b> | <b>Cộng</b>       |
|---|--------------------------|--------------------------|-------------------|
| <b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>                 |                          |                          |                   |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài  | 594.881.200.000          | 370.366.050.000          | 965.247.250.000   |
| Giá vốn hàng bán                          | 594.748.500.000          | 370.802.000.000          | 965.550.500.000   |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh     | 132.700.000              | (435.950.000)            | (303.250.000)     |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN    | -                        | -                        | 5.997.821.328     |
| Doanh thu tài chính                       | -                        | -                        | 24.902.981.405    |
| Chi phí tài chính                         | -                        | -                        | 14.471.743.244    |
| Chi phí khác                              | -                        | -                        | 48.415.902        |
| Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh | -                        | -                        | 4.790.543.415     |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế              | -                        | -                        | 8.872.294.346     |
| Chi phí thuế                              | -                        | -                        | 1.837.890.645     |
| Lợi nhuận sau thuế                        | -                        | -                        | 7.034.403.701     |
| <b>TÀI SẢN</b>                            |                          |                          |                   |
| Tài sản bộ phận                           | 18.520.500.000           | -                        | 18.520.500.000    |
| Tài sản không phân bổ                     | -                        | -                        | 1.785.945.919.671 |
| Tổng tài sản                              | -                        | -                        | 1.804.466.419.671 |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |                          |                          |                   |
| Nợ phải trả bộ phận                       | -                        | -                        | -                 |
| Nợ phải trả không phân bổ                 | -                        | -                        | 82.735.008.229    |
| Tổng nợ phải trả                          | -                        | -                        | 82.735.008.229    |

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Cuối kỳ                  | Đầu kỳ                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 57.945.096.232           | 390.255.460.387          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 654.928.847.851          | 334.373.300.427          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 6.992.000.000            | 9.610.311.000            |
| Phải thu cho vay ngắn hạn            | 34.900.000.000           | 194.700.000.000          |
| Đầu tư dài hạn                       | 726.496.905.253          | 312.101.789.961          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.481.262.849.336</b> | <b>1.241.040.861.775</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 64.118.433.764           | 59.496.217.767           |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 5.363.885.063            | 4.985.769.632            |
| Chi phí phải trả                     | 170.000.000              | 150.000.000              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>69.652.318.827</b>    | <b>64.631.987.399</b>    |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

| <b>Khoản mục</b>                     | <b>Dưới 1 năm</b>      | <b>Từ 1 năm - 5 năm</b> | <b>Tổng</b>              |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>         |                        |                         |                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 |                        |                         |                          |
| Các khoản vay                        | 64.118.433.764         | -                       | 64.118.433.764           |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 5.363.885.063          | -                       | 5.363.885.063            |
| Chi phí phải trả                     | 170.000.000            | -                       | 170.000.000              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>69.652.318.827</b>  | <b>-</b>                | <b>69.652.318.827</b>    |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                  |                        |                         |                          |
| Các khoản vay                        | 59.496.217.767         | -                       | 59.496.217.767           |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 4.985.769.632          | -                       | 4.985.769.632            |
| Chi phí phải trả                     | 150.000.000            | -                       | 150.000.000              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>64.631.987.399</b>  | <b>-</b>                | <b>64.631.987.399</b>    |
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>             |                        |                         |                          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                 |                        |                         |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 57.945.096.232         | -                       | 57.945.096.232           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 654.928.847.851        | -                       | 654.928.847.851          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 6.992.000.000          | -                       | 6.992.000.000            |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 34.900.000.000         | -                       | 34.900.000.000           |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 726.496.905.253         | 726.496.905.253          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>754.765.944.083</b> | <b>726.496.905.253</b>  | <b>1.481.262.849.336</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                  |                        |                         |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 390.255.460.387        | -                       | 390.255.460.387          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 334.373.300.427        | -                       | 334.373.300.427          |
| Đầu tư ngắn hạn                      | 9.610.311.000          | -                       | 9.610.311.000            |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 194.700.000.000        | -                       | 194.700.000.000          |
| Đầu tư dài hạn                       | -                      | 312.101.789.961         | 312.101.789.961          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>928.939.071.814</b> | <b>312.101.789.961</b>  | <b>1.241.040.861.775</b> |

**4. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2016.

**5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2016, từ ngày 27/07/2016 đến ngày 05/08/2016 Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam đã tiến hành thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (mã SRC) với số lượng cổ phiếu là 3.010.040 CP, chỉ còn nắm giữ số lượng cổ phiếu là 999.510 CP chiếm 4,99% và không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

**6. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015. Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh kỳ này:

|   | <u>Mã số</u> | <u>Phân loại lại</u><br>VND | <u>Đã trình bày trên</u><br><u>báo cáo kỳ trước</u><br>VND |
|---|--------------|-----------------------------|--|
| <b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>       |              |                             |  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh     | 13           | 30.156.522                  | -  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16           | 3.177.010.532               | 3.207.167.054  |



Vũ Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 08 năm 2016

Lê Khiếu Phương  
Kế toán trưởng

Trương Văn Thịnh  
Người lập biểu